

Số: 101/QĐ-PTDTBTTHCSHL

Mường Tùng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường PTDTBT THCS Huỗi Lèng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định giao tạm cấp dự toán ngân sách số 742/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Mường Tùng về việc điều chỉnh tăng dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã; điều chỉnh dự toán đã giao và bổ sung dự toán cho cơ quan, đơn vị thuộc xã năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huỗi Lèng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường PTDTBT THCS Huỗi Lèng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huỗi Lèng, các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trường PTDTBT THCS HL
- Website Trường PTDTBT THCS HL
- Lưu KT, VT..



Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng
Chương: 822

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: N/QĐ-PTDTBT THS HL ngày 31/12/2025 của trường PTDTBT THCS Huổi Lèng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	406,0
1	Chi quản lý hành chính	0,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	406,0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	134,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	272,0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	